

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 2780/2025/K2509.104/1-2

Khách hàng	: Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc
Địa chỉ	: Đường Trần Nguyên Hãn, phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh
Loại mẫu	: Mẫu không khí
Ngày lấy mẫu	: 29-30/09/2025 Ngày thử nghiệm : 29/09/2025 – 13/10/2025
Thông tin về mẫu	: K1 (K2509.104/1): Tại trạm bơm nước thô thành phố. Tọa độ: X 2357720, Y 416380 K2 (K2509.104/2): Tại khu dân cư Cống Ngốc, phường Thọ Xương. Tọa độ: X 2355497; Y 416611
Tình trạng hoạt động	: Công ty hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu.

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả		QCVN 05:2023 /BTNMT
				K1	K2	
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2017/BTNMT	28,1	28,7	-
2	Bụi lơ lửng	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995	76	89	300
3	CO	µg/Nm ³	CECP/PT.CO	<7.500	<7.500	30000
4	SO ₂	µg/Nm ³	TCVN 5971:1995	53	57	350
5	NO ₂	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	51	59	200
6	NH ₃	µg/Nm ³	TCVN 5293:1995	<90	<90	200
7	H ₂ S	µg/Nm ³	MASA Method 701	<15	<15	42

Ghi chú:

- QCVN 05:2023/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh;
- (-): Không quy định.

CÁN BỘ LẬP PHIẾU

Phạm Thị Hương

QA/QC

Trần Mạnh Quân

Hà Nội, ngày 13 tháng 10 năm 2025



Trịnh Quang Hoan

- Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ; nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
- Kết quả NTP được đánh dấu (*).
- Thời gian lưu mẫu 5 ngày; kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
- Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 2781/2025/K2509.104/3-7

Khách hàng	: Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc
Địa chỉ	: Phường Thọ Xương, Thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Loại mẫu	: Mẫu ồn, rung
Ngày lấy mẫu	: 29/09/2025
Thông tin về mẫu	: K3 (K2509.104/3): Giáp khu dân cư phía Nam Công ty (trước cửa ban QLDA). Tọa độ: X 2356188; Y 416970 K4 (K2509.104/4): Giáp khu dân cư phía Tây Công ty (sân nhà Văn phòng PX.TPL cũ). Tọa độ: X 2356446; Y 416590 K5 (K2509.104/5): Giáp khu dân cư phía Bắc Công ty (trước cửa trạm 395 xưởng Nước). Tọa độ: X 2357301; Y 416944 K6 (K2509.104/6): Giáp khu dân cư phía Đông Công ty (trong cổng phía Đông Công ty). Tọa độ: X 2356812; Y 417304 K7 (K2509.104/7): Bờ sông phía Tây Công ty (phía Đông làng Vĩnh An). Tọa độ: X 2356835; Y 416219
Tình trạng hoạt động	: Công ty hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu.

TT	Thông số quan trắc	Đơn vị	Phương pháp quan trắc	K3	K4	K5	K6	K7	Giới hạn cho phép
1	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	59,6	61,2	58,8	63,3	57,2	70 ⁽¹⁾
2	Độ rung	dB	TCVN 6963:2001	32,0	30,8	31,1	33,2	30,4	70 ⁽²⁾

Ghi chú:

- (1): QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn - Khu vực thông thường trong khoảng thời gian 6h-21h;
- (2): QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung - Khu vực thông thường trong khoảng thời gian 6h-21h.

Hà Nội, ngày 13 tháng 10 năm 2025

CÁN BỘ LẬP PHIẾU



Nguyễn Đức Phương

QA/QC



Trần Mạnh Quân



Trịnh Quang Hoan

- Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP).
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
- Kết quả NTP được đánh dấu (*).

- Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.
- Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu.

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 2782/2025/KT2509.104/1-3

Khách hàng	: Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc
Địa chỉ	: Đường Trần Nguyên Hãn, phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh
Loại mẫu	: Khí thải
Ngày lấy mẫu	: 29-30/09/2025 Ngày thử nghiệm : 29/09/2025 – 13/10/2025
Thông tin về mẫu	: KT2509.104/1: Khí thải lò hơi 130 T- Lò A. Tọa độ: X 2356595; Y 416890 – KT1 KT2509.104/2: Khí thải lò hơi 130 T- Lò B. Tọa độ: X 2357008; Y 417108 – KT2 KT2509.104/3: Khí thải lò hơi 130 T- Lò C. Tọa độ: X 2356650; Y 416374 – KT3
Tình trạng hoạt động	: Công ty hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu.

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả			QCVN 22:2009/ BTNMT (Cột B - C _{max})
				KT1	KT2	KT3	
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	EPA Method 5	82	94	88	160
2	SO ₂	mg/Nm ³	CECP.KT.SO ₂	303,92	81,74	89,09	400
3	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	CECP.KT.NO ₂	137,24	127,09	154,16	800
4	Lưu lượng	m ³ /h	EPA Method 2	172.186	168.024	142.542	-

Ghi chú:

- QCVN 22:2009/ BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp nhiệt điện; Giá trị C_{max} = C x K_p x K_v (K_v = 0,8; K_p = 1).
- (-): Không quy định.

Hà Nội, ngày 13 tháng 10 năm 2025

CÁN BỘ LẬP PHIẾU

Phạm Thị Hương

QA/QC

Trần Mạnh Quân



Trịnh Quang Hoan

- Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
- Kết quả NTP được đánh dấu (*).
- Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
- Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu.

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 2783/2025/KT2509.104/4-7

Khách hàng	: Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc
Địa chỉ	: Đường Trần Nguyên Hãn, phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh
Loại mẫu	: Khí thải
Ngày lấy mẫu	: 29-30/09/2025 Ngày thử nghiệm : 29/09/2025 – 13/10/2025
Thông tin về mẫu	: KT2509.104/4: Thiết bị xử lý bụi công đoạn vận chuyển than đến kho than. Tọa độ: X 2357116; Y 416924 – KT4 KT2509.104/5: Thiết bị xử lý bụi than số 1 (công đoạn chuẩn bị than). Tọa độ: X 2356883; Y 41915 – KT5 KT2509.104/6: Hệ thống xử lý than bột lò khí hóa. Tọa độ: X 2356876; Y 416910 – KT6 KT2509.104/7: Thiết bị xử lý bụi bunke chứa nguyên liệu (than hoặc đá vôi). Tọa độ: X 2356872; Y 416904 – KT7
Tình trạng hoạt động	: Công ty hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu.

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả				QCVN 21:2009/ BTNMT Cột B C_{max}
				KT4	KT5	KT6	KT7	
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	EPA Method 5	96	108	49	65	160

Ghi chú:

- QCVN 21:2009/ BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất phân bón hóa học;
- Giá trị $C_{max} = C \times K_p \times K_v$ ($K_v = 0,8$; $K_p = 1$).

CÁN BỘ LẬP PHIẾU



Phạm Thị Hương

QA/QC



Trần Mạnh Quân

Hà Nội, ngày 13 tháng 10 năm 2025



Trịnh Quang Hoan

- Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP);
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
- Kết quả NTP được đánh dấu (*).

- Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
- Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 2784/2025/KT2509.104/8-9

Khách hàng	: Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc
Địa chỉ	: Đường Trần Nguyên Hãn, phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh
Loại mẫu	: Khí thải
Ngày lấy mẫu	: 29-30/09/2025 Ngày thử nghiệm : 29/09/2025 – 13/10/2025
Thông tin về mẫu	: KT2509.104/8: Khí thải tại ống khói tháp tạo hạt Urê 2. Tọa độ: X 2356860; Y 417279 – KT8 KT2509.104/9: Khí thải tại ống khói tháp tạo hạt Urê 1. Tọa độ: X 2356600; Y 417191 – KT9
Tình trạng hoạt động	: Công ty hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu.

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả		QCVN 21:2009/ BTNMT (Cột B - C _{max})
				KT8	KT9	
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	TCVN 5067:1995(*)	60	72	128
2	NH ₃	mg/Nm ³	TCVN 5293:1995(*)	29	28	32

Ghi chú:

- QCVN 21:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất phân bón hóa học; giá trị C_{max} = C x K_p x K_v (K_v = 0,8; K_p = 0,8).
- (*): Tại tháp tạo hạt Urê 1 và tháp tạo hạt Urê 2 CECP tiến hành lấy mẫu không khí xung quanh.

Hà Nội, ngày 13 tháng 10 năm 2025

CÁN BỘ LẬP PHIẾU

QA/QC

Phạm Thị Hương

Trần Mạnh Quân

Phạm Thị Hương

Trần Mạnh Quân



Trịnh Quang Hoan

- Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP).
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
- Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.
- Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu.
- Kết quả NTP được đánh dấu (*).

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 2777/2025/N2509.104/1-2

Khách hàng	: Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc
Địa chỉ	: Đường Trần Nguyên Hãn, phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh
Loại mẫu	: Nước thải
Ngày lấy mẫu	: 29-30/09/2025 Ngày thử nghiệm : 29/09/2025 – 13/10/2025
Thông tin về mẫu	: N2509.104/1: Nước thải từ hồ môi trường thải vào kênh 420. Tọa độ: X 2356292; Y 416828 - NT1 N2509.104/2: Nước thải từ đường 10 chảy vào kênh 420. Tọa độ: X 2356166; Y 416900 – NT2
Tình trạng hoạt động	: Công ty hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu.

STT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả		QCVN 40:2011 (Cột A-C max)
				NT1	NT2	
1	Nhiệt độ	-	SMEWW 2550B:2023	28,1	28,3	50
2	Màu sắc	Co-Pt (pH = 7)	TCVN 6185:2015 (Phương pháp C)	7	8	50
3	pH	-	TCVN 6492:2011	7,16	7,09	6-9
4	COD	mg/l	TCVN 6001-1:2021	16	26	60,75
5	BOD ₅ (20°C)	mg/l	SMEWW 5220.C:2023	9	14	24,3
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	TCVN 6625:2000	37	40	40,5
7	Asen (As)	mg/l	SMEWW 3114B:2023	<0,0015	<0,0015	0,0405
8	Thủy ngân (Hg)	mg/l	TCVN 7877:2008	<0,0009	<0,0009	0,00405
9	Chì (Pb)	mg/l	SMEWW 3111C:2023	<0,0075	<0,0075	0,081
10	Cadimi (Cd)	mg/l	SMEWW 3111C:2023	<0,0021	<0,0021	0,0405
11	Crom (VI)	mg/l	SMEWW 3500 Cr.B:2023	<0,009	<0,009	0,0405
12	Crom (III)	mg/l	SMEWW 3111B:2023 + SMEWW 3500 Cr.B:2023	<0,09	<0,09	0,162
13	Đồng (Cu)	mg/l	SMEWW 3111B:2023	<0,045	<0,045	1,62
14	Kẽm (Zn)	mg/l	SMEWW 3111B:2023	0,034	0,028	2,43
15	Niken (Ni)	mg/l	SMEWW 3111B:2023	0,037	<0,018	0,162
16	Mangan (Mn)	mg/l	SMEWW 3111B:2023	0,053	<0,048	0,405
17	Sắt (Fe)	mg/l	SMEWW 3111B:2023	0,12	0,157	0,81
18	Xianua (CN-)	mg/l	TCVN 6181:1996	<0,009	<0,009	0,0567
19	Phenol (tổng số)	mg/l	TCVN 6216:1996	<0,009	<0,009	0,081

- Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP).
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
- Kết quả NTP được đánh dấu (*).

- Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.
- Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu.

STT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả		QCVN 40:2011/ BTNMT (Cột A-C _{max})
				NT1	NT2	
20	Dầu mỡ khoáng	mg/l	SMEWW 5520B&F:2023	<1	<1	4,05
21	Sulfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	TCVN 6637:2000	<0,15	<0,15	0,162
22	Florua (F ⁻)	mg/l	SMEWW 4500-F.B&D:2023	1,966	0,578	4,05
23	Amoni (N-NH ₄ ⁺)	mg/l	TCVN 6179-1:1996	1,40	2,49	4,05
24	Tổng nitơ	mg/l	SMEWW 4500-N.C:2023 + SMEWW 4500-NO ₃ -E:2023	8,60	8,50	16,2
25	Tổng photpho (tính theo P)	mg/l	TCVN 6202:2008	0,12	0,06	3,24
26	Clo dư	mg/l	TCVN 6625-3:2011	<0,9	<0,9	0,81
27	HCBVTV: Clo hữu cơ	mg/l	US EPA Method 3535A + US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8081B	<0,00003	<0,00003	0,0405
28	HCBVTV: Photpho hữu cơ*	mg/l	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3630C+ US EPA Method 8270D	<0,00002	<0,00002	0,243
29	Tổng PCBs	mg/l	US EPA Method 3535A + US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8082B	<0,000015	<0,000015	0,00243
30	Coliforms	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2023	1900	2100	3000

Ghi chú:

- QCVN 40:2011/ BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp:
- + Cột A_ Áp dụng khi thải vào các nguồn nước dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;
- + C là Giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp có nhân với các hệ số: K_q = 0,9; K_f = 0,9.
- (*): Thông số sử dụng kết quả phân tích của nhà thầu phụ - Công ty Cổ phần Công nghệ và Kỹ thuật Hatico Việt Nam (vimcerts 269).

CÁN BỘ LẬP PHIẾU

Phạm Thị Hương

Phạm Thị Hương

QA/QC

Trần Mạnh Quân

Trần Mạnh Quân

Hà Nội, ngày 13 tháng 10 năm 2025



Trịnh Quang Hoan

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
2. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;
5. Kết quả NTP được đánh dấu (*)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 2778-1/2025/N2509.104/3

Khách hàng	: Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc
Địa chỉ	: Đường Trần Nguyên Hãn, phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh
Loại mẫu	: Nước thải
Ngày lấy mẫu	: 29-30/09/2025 Ngày thử nghiệm : 29/09/2025 – 13/10/2025
Thông tin về mẫu	: N2509.104/3: Nước thải từ kênh 420 trước khi bơm qua trạm bơm 420 ra sông Thương. Tọa độ: X 2356264 Y 416423 – NT3
Tình trạng hoạt động	: Công ty hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu.

1. Kết quả phân tích:

STT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT Cột A - C _{max}
				NT3	
1	Nhiệt độ	-	SMEWW 2550B:2023	28,5	40
2	Màu sắc	Co-Pt (pH = 7)	TCVN 6185:2015 (Phương pháp C)	7	50
3	pH	-	TCVN 6492:2011	7,17	6-9
4	COD	mg/l	TCVN 6001- 1:2021	6	60,75
5	BOD5 (20°C)	mg/l	SMEWW 5220.C:2023	3	24,3
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	TCVN 6625:2000	35	40,5
7	Asen (As)	mg/l	SMEWW 3114B:2023	<0,0015	0,0405
8	Thủy ngân (Hg)	mg/l	TCVN 7877:2008	<0,0009	0,00405
9	Chì (Pb)	mg/l	SMEWW 3111C:2023	<0,0075	0,081
10	Cadimi (Cd)	mg/l	SMEWW 3111C:2023	<0,0021	0,0405
11	Crom (VI)	mg/l	SMEWW 3500 Cr.B:2023	<0,009	0,0405
12	Crom (III)	mg/l	SMEWW 3111B:2023 + SMEWW 3500 Cr.B:2023	<0,09	0,162
13	Đồng (Cu)	mg/l	SMEWW 3111B:2023	<0,045	1,62
14	Kẽm (Zn)	mg/l	SMEWW 3111B:2023	0,11	2,43
15	Niken (Ni)	mg/l	SMEWW 3111B:2023	<0,018	0,162
16	Mangan (Mn)	mg/l	SMEWW 3111B:2023	0,054	0,405
17	Sắt (Fe)	mg/l	SMEWW 3111B:2023	0,196	0,81
18	Xianua (CN-)	mg/l	TCVN 6181:1996	<0,009	0,0567
19	Phenol (tổng số)	mg/l	TCVN 6216:1996	<0,009	0,081
20	Dầu mỡ khoáng	mg/l	SMEWW 5520 B&F:2023	<1	4,05
21	Sulfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	TCVN 6637:2000	<0,15	0,162

- Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP).
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
- Kết quả NTP được đánh dấu (*).

- Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.
- Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu.

STT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT Cột A - C _{max}
				NT3	
22	Florua (F ⁻)	mg/l	SMEWW4500-F.B&D:2023	0,956	4,05
23	Amoni (N-NH ₄ ⁺)	mg/l	TCVN 6179-1:1996	3,34	4,05
24	Tổng nitơ	mg/l	SMEWW 4500-N.C:2023 + SMEWW 4500-NO3-.E:2023	8,25	16,2
25	Tổng photpho (tính theo P)	mg/l	TCVN 6202:2008	0,12	3,24
26	Clo dư	mg/l	TCVN 6625-3:2011	<0,9	0,81
27	HCBVTV: Clo hữu cơ	mg/l	US EPA Method 3535A + US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8081B	<0,00003	0,0405
28	HCBVTV: Phot pho hữu cơ*	mg/l	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3630C+ US EPA Method 8270D	<0,00002	0,243
29	Tổng PCBs	mg/l	US EPA Method 3535A + US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8082B	<0,000015	0,00243
30	Coliforms	MPN/ 100ml	SMEWW 9221B:2023	950	3000

Ghi chú:

- QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp:
 - o Cột A_ Áp dụng khi thải vào các nguồn nước dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;
 - o C là Giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp có nhân với các hệ số: K_q = 0,9; K_f = 0,9.
- (*): Thông số sử dụng kết quả phân tích của nhà thầu phụ - Công ty Cổ phần Công nghệ và Kỹ thuật Hatico Việt Nam (vimcerts 269).

2. Kết quả đo lưu lượng nước thải ra sông Thương:

Kênh 420 là kênh dẫn hồ có mặt cắt lớn và dòng chảy không ổn định. Do vậy, việc xác định lưu lượng nước thải đảm bảo tính đại diện là không khả thi. Do đó Trung tâm Môi trường và Sản xuất sạch cùng Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc đã thống nhất lấy trung bình kết quả quan trắc lưu lượng nước thải tự động, liên tục tại cửa ra trạm bơm của Công ty trong một ca sản xuất (8 tiếng) để xác định giá trị lưu lượng nước thải đại diện cho đợt quan trắc. Giá trị trung bình (Quý III) một giờ là 500 m³/h.

Hà Nội, ngày 13 tháng 10 năm 2025

CÁN BỘ LẬP PHIẾU

QA/QC

[Signature]

[Signature]

Phạm Thị Hương

Trần Mạnh Quân



Trịnh Quang Hoan

- Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
- Kết quả NTP được đánh dấu (*).

- Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.
- Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu.

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 2778-3/2025/N2509.104/5

Khách hàng	: Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc
Địa chỉ	: Đường Trần Nguyên Hãn, phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh
Loại mẫu	: Nước thải
Ngày lấy mẫu	: 29-30/09/2025 Ngày thử nghiệm : 29/09/2025 – 13/10/2025
Thông tin về mẫu	: N2503.39/5: Nước thải đầu ra trạm xử lý nước thải A/O. Tọa độ: X 2356887; Y 416766 – NT5
Tình trạng hoạt động	: Công ty hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu.

1. Kết quả phân tích:

STT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT Cột A - C _{max}
				NT5	
1	Nhiệt độ	-	SMEWW 2550B:2023	30,2	40
2	Màu sắc	Co-Pt (pH = 7)	TCVN 6185:2015 (Phương pháp C)	5	50
3	pH	-	TCVN 6492:2011	7,22	6-9
4	COD	mg/l	TCVN 6001- 1:2021	11	60,75
5	BOD5 (20°C)	mg/l	SMEWW 5220.C:2023	6	24,3
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	TCVN 6625:2000	32	40,5
7	Asen (As)	mg/l	SMEWW 3114B:2023	<0,0015	0,0405
8	Thủy ngân (Hg)	mg/l	TCVN 7877:2008	<0,0009	0,00405
9	Chì (Pb)	mg/l	SMEWW 3111C:2023	<0,0075	0,081
10	Cadimi (Cd)	mg/l	SMEWW 3111C:2023	<0,0021	0,0405
11	Crom (VI)	mg/l	SMEWW 3500 Cr.B:2023	<0,009	0,0405
12	Crom (III)	mg/l	SMEWW 3111B:2023 + SMEWW 3500 Cr.B:2023	<0,09	0,162
13	Đồng (Cu)	mg/l	SMEWW 3111B:2023	<0,045	1,62
14	Kẽm (Zn)	mg/l	SMEWW 3111B:2023	0,019	2,43
15	Niken (Ni)	mg/l	SMEWW 3111B:2023	<0,018	0,162
16	Mangan (Mn)	mg/l	SMEWW 3111B:2023	<0,048	0,405
17	Sắt (Fe)	mg/l	SMEWW 3111B:2023	0,233	0,81
18	Xianua (CN-)	mg/l	TCVN 6181:1996	<0,009	0,0567
19	Phenol (tổng số)	mg/l	TCVN 6216:1996	<0,009	0,081
20	Dầu mỡ khoáng	mg/l	SMEWW 5520 B&F:2023	<1	4,05
21	Sulfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	TCVN 6637:2000	<0,15	0,162

- Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
- Kết quả NTP được đánh dấu (*).

- Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
- Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

STT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT Cột A - C _{max}
				NT5	
22	Florua (F-)	mg/l	SMEWW4500-F.B&D:2023	2,31	4,05
23	Amoni (N-NH ₄ ⁺)	mg/l	TCVN 6179-1:1996	<0,03	4,05
24	Tổng nitơ	mg/l	SMEWW 4500-N.C:2023 + SMEWW 4500-NO ₃ -E:2023	15,3	16,2
25	Tổng photpho (tính theo P)	mg/l	TCVN 6202:2008	0,43	3,24
26	Clo dư	mg/l	TCVN 6625-3:2011	<0,9	0,81
27	HCBVTV: Clo hữu cơ	mg/l	US EPA Method 3535A + US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8081B	<0,00003	0,0405
28	HCBVTV: Phot pho hữu cơ*	mg/l	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3630C+ US EPA Method 8270D	<0,00002	0,243
29	Tổng PCBs	mg/l	US EPA Method 3535A + US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8082B	<0,000015	0,00243
30	Coliforms	MPN/ 100ml	SMEWW 9221B:2023	1600	3000

Ghi chú:

- QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp:
- o Cột A_ Áp dụng khi thải vào các nguồn nước dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;
- o C là Giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp có nhân với các hệ số: K_q = 0,9; K_f = 0,9.
- (*): Thông số sử dụng kết quả phân tích của nhà thầu phụ - Công ty Cổ phần Công nghệ và Kỹ thuật Hatico Việt Nam (vimcerts 269).

Hà Nội, ngày 13 tháng 10 năm 2025

CÁN BỘ LẬP PHIẾU

QA/QC

KT GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Hương

Trần Mạnh Quân



Phạm Thị Hương

Trần Mạnh Quân

Trịnh Quang Hoan

- Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
- Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
- Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;
- Kết quả NTP được đánh dấu (*).

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 2779/2025/N2509.104/6-7

Khách hàng	: Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc
Địa chỉ	: Đường Trần Nguyên Hãn, phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh
Loại mẫu	: Nước mặt
Ngày lấy mẫu	: 29-30/09/2025 Ngày thử nghiệm : 29/09/2025 – 13/10/2025
Thông tin về mẫu	: N2509.104/6: Nước sông Thương cách cửa xả về phía thượng nguồn 500 m (tại cửa vào trạm bơm nước thô Thành phố). Tọa độ: X 2357720; Y 416380 – NM1 N2509.104/7: Nước sông Thương cách cửa xả về phía hạ nguồn 500 m (tại bến XL Hướng). Tọa độ: X 2356101; Y 415837 – NM2
Tình trạng hoạt động	: Công ty hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu.

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết Quả		Giá trị giới hạn
				NM1	NM2	
1	pH		TCVN 6492:2011	6,98	7,06	5 – 8,5 ⁽¹⁾
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	TCVN 6001-1:2021	<3	5	≤6 ⁽¹⁾
3	Oxy hòa tan (DO)	mg/l	TCVN 7325:2016	5,2	5,1	≥5 ⁽¹⁾
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	TCVN 6625:2000	22	30	≤100 ⁽¹⁾
5	Florua (F ⁻)	mg/l	SMEWW 4500-F.B&D:2023	<0,09	<0,09	1
6	Nitrit (N-NO ₂ ⁻)	mg/l	TCVN 6178:1996	0,403	0,181	0,05
7	Nitrat (N-NO ₃ ⁻)	mg/l	SMEWW 4500-NO3-.E:2023	2,40	1,95	-
8	Xianua (CN ⁻)	mg/l	TCVN 6181:1996	<0,009	<0,009	0,01
9	Asen (As)	mg/l	SMEWW 3114B:2023	<0,0015	<0,0015	0,05
10	Cadimi (Cd)	mg/l	SMEWW 3111C:2023	<0,0021	<0,0021	0,005
11	Chì (Pb)	mg/l	SMEWW 3111C:2023	<0,018	<0,018	0,02
12	Đồng (Cu)	mg/l	SMEWW 3111B:2023	<0,0075	<0,0075	0,1
13	Thủy ngân (Hg)	mg/l	TCVN 7877:2008	<0,0009	<0,0009	0,001
14	Sắt (Fe)	mg/l	SMEWW 3111B:2023	0,121	0,242	0,5

- Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
- Kết quả NTP được đánh dấu (*).

CECP.F11/01

Lần ban hành: 04

- Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.
- Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu.

Trang 1

15	Tổng dầu, mỡ	mg/l	SMEWW 5520B:2023	<1	<1	5
16	Coliform	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2023	530	750	≤5000 ⁽¹⁾
17	Tổng N	mg/l	SMEWW 4500.N.C:2023 + SMEWW 4500-NO3-.E:2023	3,00	2,75	≤1,5 ⁽¹⁾
18	Tổng P (tính theo P)	mg/l	TCVN 6202:2008	0,12	0,12	≤0,3 ⁽¹⁾

Ghi chú:

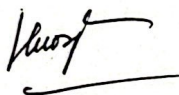
- QCVN 08:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt.
 - o Mức B – Chất lượng nước trung bình. Hệ sinh thái trong nước tiêu thụ nhiều oxy hòa tan do một lượng lớn chất ô nhiễm. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp, nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.
- (1): Mức B phân loại chất lượng nước
- (-): Không quy định trong quy chuẩn.

Hà Nội, ngày 13 tháng 10 năm 2025

CÁN BỘ LẬP PHIẾU

QA/QC

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Hương



Trần Mạnh Quân



Trịnh Quang Hoan

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
2. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
3. Kết quả NTP được đánh dấu (*).

3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;